

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

20
C
LÀO
K
A
34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

58
T
M
TC
II
101

Số: 60/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 27/3/2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

A blue ink signature of Nguyễn Thị Thoa.

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		919.478.616.197	966.548.658.258
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.604.605.817	28.762.540.863
1. Tiền	111		20.581.208.597	28.762.540.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.023.397.220	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		345.001.173.750	411.956.630.633
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	345.001.173.750	411.956.630.633
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.086.775.045	200.650.549.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	132.280.512.415	169.830.128.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.396.295.021	25.932.543.196
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	10.001.089.775	12.746.618.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.591.122.166)	(7.858.740.736)
IV- Hàng tồn kho	140		363.204.722.456	303.010.455.317
1. Hàng tồn kho	141	11.1	414.839.511.718	311.471.230.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(51.634.789.262)	(8.460.775.467)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19.581.339.129	22.168.481.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.619.176.194	1.442.782.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.975.634.136	19.764.275.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	4.986.528.799	961.424.504
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		962.929.568.738	1.051.342.067.560
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		18.398.864.231	21.280.569.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	18.398.864.231	21.280.569.785
II- Tài sản cố định	220		800.127.244.274	876.784.610.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	781.105.168.162	852.832.904.221
- Nguyên giá	222		1.614.424.796.565	1.615.942.092.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(833.319.628.403)	(763.109.188.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	18.803.556.280	23.657.471.964
- Nguyên giá	225		26.605.831.380	30.696.171.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.802.275.100)	(7.038.699.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	218.519.832	294.234.120
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(555.044.611)	(479.330.323)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.781.147.729	20.493.604.829
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	3.674.772.729	3.387.229.829
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		123.622.312.504	132.783.282.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	123.194.928.008	132.245.170.523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16.1	68.643.084	-
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	358.741.412	538.112.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.882.408.184.935	2.017.890.725.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.301.647.137.200	1.426.947.029.012
I- Nợ ngắn hạn	310		843.079.463.375	922.973.766.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	91.162.788.579	132.850.913.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.288.576.671	3.479.081.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	2.875.872.171	8.404.141.886
4. Phải trả người lao động	314		43.035.789.130	67.300.451.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.236.197.220	8.421.956.525
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	1.224.054.000	1.167.103.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	61.161.889.124	19.351.157.794
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	605.607.036.480	616.389.572.918
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.1	-	42.884.968.533
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.487.260.000	22.724.419.025
II- Nợ dài hạn	330		458.567.673.825	503.973.262.443
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.594.656.546
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	233.773.627	517.408.067
3. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	17.600.000	17.600.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	424.049.198.502	467.537.199.088
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.2	9.601.433.126	9.640.730.172
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23.2	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.761.047.735	590.943.696.806
I- Vốn chủ sở hữu	410		580.761.047.735	590.943.696.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	-	43.723.001.860
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	122.814.235.065	59.561.778.535
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	39.723.442.640	70.182.774.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.648.014.294	10.341.534.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.075.428.346	59.841.240.308
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73.753.846.846	73.006.618.842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.882.408.184.935	2.017.890.725.818

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.697.772.873.139		1.668.906.281.031	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	18.013.387.158		13.668.660.520	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.679.759.485.981		1.655.237.620.511	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.485.230.095.293		1.435.183.787.542	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		194.529.390.688		220.053.832.969	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	57.954.692.723		40.175.114.364	
7. Chi phí tài chính	22	29	96.568.280.925		47.689.051.551	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.109.135.514		42.235.157.903	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		522.715.177		249.811.400	
9. Chi phí bán hàng	25	30.1	54.874.974.321		53.499.491.867	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	79.883.815.199		87.216.676.547	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.679.728.143		72.073.538.768	
12. Thu nhập khác	31	31	2.599.107.142		1.913.974.159	
13. Chi phí khác	32	32	881.898.847		1.448.863.575	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.717.208.295		465.110.584	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.396.936.438		72.538.649.352	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	5.030.215.507		10.671.506.825	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(107.940.130)		1.053.225.771	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.474.661.061		60.813.916.756	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.075.428.346		59.982.240.308	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.399.232.715		831.676.448	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	833		2.563	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.396.936.438	72.538.649.352
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	79.310.551.253	79.637.963.088
- Các khoản dự phòng	03	21.426.692	42.605.594.607
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.265.183.749)	431.823.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.694.620.962)	(23.892.006.987)
- Chi phí lãi vay	06	49.109.135.514	42.235.157.903
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.878.245.186	213.557.181.207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	64.471.575.909	(32.576.954.964)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.368.280.934)	(68.086.810.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(20.567.312.723)	46.410.674.688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.984.575.979	30.608.676.093
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.892.006.296)	(42.457.447.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.486.768.023)	(8.015.428.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.287.057.554	684.795.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.175.646.880)	(8.399.983.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.868.560.228)	131.724.702.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.015.897.722)	(67.334.044.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	476.474.074	627.510.227
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(443.219.447.105)	(299.284.457.756)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	510.174.903.988	129.414.312.329
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.635.582.945	22.780.606.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	101.051.616.180	(213.796.073.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.556.120.774.497	1.349.467.582.541
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.596.457.639.311)	(1.264.020.805.503)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.692.006.019)	(7.378.942.956)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.278.005.000)	(189.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.306.875.833)	77.878.834.082
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.876.180.119	(4.192.537.366)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.762.540.863	32.960.286.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.115.165)	(5.208.012)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.604.605.817	28.762.540.863
(70=50+60+61)			

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Chờ giải thể
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
7 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2022	01/01/2022
1 Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2022, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam, Công ty Cổ phần HAKUBA, Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty Cổ phần BB Sunrise Power, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền và Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 173.850.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ năm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến ngày 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến ngày 16/10/2056.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy may.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu và thu nhập theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.
- Chi phí tài chính khác là lãi dự trả cho khoản ứng trước tiền bán trái phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất theo thỏa thuận.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.26 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 24, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.390.287.375	1.398.572.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.190.921.222	27.363.967.920
Các khoản tương đương tiền	34.023.397.220	-
Cộng	54.604.605.817	28.762.540.863

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	345.001.173.750	345.001.173.750	411.956.630.633	411.956.630.633
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	53.000.000.000	53.000.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	50.600.000.000	50.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	524.500.000	524.500.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	14.892.880.633	14.892.880.633
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	276.673.750	276.673.750	5.263.750.000	5.263.750.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần AZURA	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	19.000.000.000	19.000.000.000	60.500.000.000	60.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	17.700.000.000	17.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	52.600.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	23.000.000.000	23.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	48.300.000.000	48.300.000.000	-	-

(*) Số dư tại 31/12/2022 đã dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của 02 Ngân hàng này.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.674.772.729	3.387.229.829
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	2.781.147.729	2.493.604.829
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	27.674.772.729	27.387.229.829

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.781.147.729
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				3.674.772.729

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(6.893.625.000)	(4.835.276.787)
Trích lập dự phòng	-	(2.058.348.213)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm (*)	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) **Chi tiết các khoản dự phòng:**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Cộng	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	132.280.512.415	169.830.128.793
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.999.159.966	11.839.524.003
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>13.455.264.381</i>	<i>7.904.384.099</i>
<i>Amauchi Co., Ltd.</i>	<i>14.543.895.585</i>	<i>3.935.139.904</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	104.281.352.449	157.990.604.790

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	10.001.089.775	(426.565.311)	12.746.618.209	(426.565.311)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	5.654.686.786	-	7.359.665.743	-
Ký cược, ký quỹ	167.000.000	-	167.000.000	-
Tạm ứng	1.241.202.957	(269.683.751)	1.552.330.142	(269.683.751)
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	378.382.158	-	661.421.385	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	173.724.631	-	378.707.983	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng Nhà máy Sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Phải thu khác	641.650.246	(156.881.560)	883.049.959	(156.881.560)
8.2 Dài hạn	18.398.864.231	-	21.280.569.785	-
Ký cược, ký quỹ	7.058.447.507	-	9.345.505.061	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	11.340.416.724	-	11.935.064.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7.858.740.736)	(8.097.008.352)
Trích lập dự phòng	(34.381.430)	(84.248.619)
Hoàn nhập dự phòng	302.000.000	220.164.653
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	102.351.582
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	(7.591.122.166)	(7.858.740.736)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.132.693.378)	(7.400.311.948)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)
- Phải thu khác	(156.881.560)	(156.881.560)
- Trả trước cho người bán	(31.863.477)	(31.863.477)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.642.694.312	51.572.146	7.944.694.312	85.953.576
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	319.714.173	-	619.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>319.714.173</i>	<i>-</i>	<i>619.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.092.508.690	-	1.094.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.092.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.094.508.690</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	3.946.327.643	51.572.146	3.946.327.643	85.953.576

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	15.982.839.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.082.486.798	(31.058.259.797)	105.486.628.144	(1.885.460.482)
Công cụ, dụng cụ	271.101.781	-	176.636.870	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.451.175.684	-	33.825.942.381	-
Thành phẩm	206.577.231.623	(20.576.529.465)	150.599.793.935	(6.575.314.985)
Hàng hóa	2.020.215.697	-	5.399.389.949	-
Hàng gửi đi bán	437.300.135	-	-	-
Cộng	414.839.511.718	(51.634.789.262)	311.471.230.784	(8.460.775.467)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(8.460.775.467)	(10.560.229.990)
Trích lập dự phòng	(48.305.676.232)	(2.402.264.283)
Hoàn nhập dự phòng	5.131.662.437	4.501.718.806
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	(51.634.789.262)	(8.460.775.467)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
12.1 Ngắn hạn	1.619.176.194	1.442.782.036
Chi phí trả trước khác	1.619.176.194	1.442.782.036
12.2 Dài hạn	123.194.928.008	132.245.170.523
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.457.479.394	7.360.070.553
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.062.382.322	2.021.303.034
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	16.747.500.000	21.967.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	60.416.800.489	62.204.720.605
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	18.626.369.483	19.177.220.806
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.135.795.471	3.204.337.418
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.204.110.389	5.342.578.953
Chi phí trả trước khác	10.544.490.460	10.967.439.154
12.3 Lợi thế thương mại	358.741.412	538.112.118

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	773.564.443	773.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	479.330.323	479.330.323
Tăng trong năm	75.714.288	75.714.288
Khấu hao trong năm	75.714.288	75.714.288
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	555.044.611	555.044.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	294.234.120	294.234.120
Số cuối năm	218.519.832	218.519.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	633.001.208.921	945.344.695.442	34.297.855.765	2.982.762.582	315.570.188	1.615.942.092.898
Tăng trong năm	576.951.286	5.298.273.751	657.666.674	179.083.880	31.550.000	6.743.525.591
Mua sắm và kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	576.951.286	1.530.600.056	335.000.000	179.083.880	31.550.000	2.653.185.222
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	-	4.090.340.369
Giảm trong năm	-	7.023.162.876	1.237.659.048	-	-	8.260.821.924
Thanh lý, nhượng bán	-	7.023.162.876	1.237.659.048	-	-	8.260.821.924
Số cuối năm	633.578.160.207	943.619.806.317	33.717.863.391	3.161.846.462	347.120.188	1.614.424.796.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	154.756.676.160	582.234.659.364	23.739.582.085	2.294.488.051	83.783.017	763.109.188.677
Tăng trong năm	24.549.274.859	51.573.854.886	2.065.296.582	226.467.674	56.367.649	78.471.261.650
Khấu hao trong năm	24.549.274.859	49.390.204.192	1.742.629.908	226.467.674	56.367.649	75.964.944.282
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	-	2.506.317.368
Giảm trong năm	-	7.023.162.876	1.237.659.048	-	-	8.260.821.924
Thanh lý, nhượng bán	-	7.023.162.876	1.237.659.048	-	-	8.260.821.924
Số cuối năm	179.305.951.019	626.785.351.374	24.567.219.619	2.520.955.725	140.150.666	833.319.628.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	478.244.532.761	363.110.036.078	10.558.273.680	688.274.531	231.787.171	852.832.904.221
Số cuối năm	454.272.209.188	316.834.454.943	9.150.643.772	640.890.737	206.969.522	781.105.168.162

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	30.373.505.075	322.666.674	30.696.171.749
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Số cuối năm	26.605.831.380	-	26.605.831.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	6.741.765.495	296.934.290	7.038.699.785
Tăng trong năm	3.244.160.299	25.732.384	3.269.892.683
Khấu hao trong năm	3.244.160.299	25.732.384	3.269.892.683
Giảm trong năm	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Số cuối năm	7.802.275.100	-	7.802.275.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	23.631.739.580	25.732.384	23.657.471.964
Số cuối năm	18.803.556.280	-	18.803.556.280

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68.643.084	-
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	68.643.084	-
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.601.433.126	9.640.730.172
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%</i>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.601.433.126	9.640.730.172

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	91.162.788.579	91.162.788.579	132.850.913.863	132.850.913.863
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.787.772.205	16.787.772.205	16.128.827.702	16.128.827.702
Phải trả cho các đối tượng khác	74.375.016.374	74.375.016.374	116.722.086.161	116.722.086.161
Phải trả bên liên quan	16.787.772.205	16.787.772.205	16.128.827.702	16.128.827.702
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	16.787.772.205	16.787.772.205	16.128.827.702	16.128.827.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Ngắn hạn	7.236.197.220	8.421.956.525
Lãi vay phải trả	747.337.410	530.208.192
Chi phí hoa hồng	3.630.334.043	4.565.958.889
Chi phí phải trả khác	2.858.525.767	3.325.789.444

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u> VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	<u>31/12/2022</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	5.425.565.338	24.097.409.659	27.177.103.843	2.345.871.154
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	959.443.817	959.443.817	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.436.156.789	5.030.215.507	11.486.768.023	(4.020.395.727)
Thuế thu nhập cá nhân	56.488.148	1.565.158.505	1.582.126.515	39.520.138
Thuế tài nguyên	2.668.950	34.782.795	34.942.095	2.509.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.525.312.319	3.525.312.319	-
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	318.695.661	318.695.661	(86.734.219)
Cộng	<u>7.442.717.382</u>	<u>35.531.018.263</u>	<u>45.084.392.273</u>	<u>(2.110.656.628)</u>
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	8.404.141.886			2.875.872.171
19.2 Phải thu	961.424.504			4.986.528.799

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
20.1 Ngắn hạn	61.161.889.124	19.351.157.794
Kinh phí công đoàn	12.734.990.469	11.816.253.711
Bảo hiểm xã hội	-	504.831.391
Bảo hiểm y tế	-	35.335.212
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.692.472
Nhận ký quỹ, ký cược	43.641.613.973	3.040.227.946
Cổ tức phải trả	3.081.674.609	1.702.179.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.703.610.073	2.244.637.453
20.2 Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
21.1 Ngắn hạn	1.224.054.000	1.167.103.200
Doanh thu nhận trước	144.000.000	120.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.080.054.000	1.047.103.200
21.2 Dài hạn	233.773.627	517.408.067
Doanh thu nhận trước	72.000.000	216.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	161.773.627	301.408.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
22.1 Ngắn hạn	605.607.036.480	616.389.572.918
Các khoản vay	600.253.630.686	610.209.544.310
Các khoản nợ thuế tài chính	5.353.405.794	6.180.028.608
22.2 Dài hạn	424.049.198.502	467.537.199.088
Các khoản vay	422.878.086.895	461.012.681.697
Các khoản nợ thuế tài chính	1.171.111.607	6.524.517.391

a. Các khoản vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	610.209.544.310	610.209.544.310	1.588.407.336.626	1.598.363.250.250	600.253.630.686	600.253.630.686
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43.315.833.977	43.315.833.977	75.878.192.345	98.272.162.836	20.921.863.486	20.921.863.486
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	259.430.678.058	259.430.678.058	601.685.297.764	689.214.972.401	171.901.003.421	171.901.003.421
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	73.995.647.557	73.995.647.557	57.668.368.572	131.664.016.129	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	27.558.645.035	27.558.645.035	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	31.360.080.828	31.360.080.828	66.762.953.674	66.092.349.458	32.030.685.044	32.030.685.044
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	-	-	48.261.021.264	617.081.780	47.643.939.484	47.643.939.484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	31.518.355.492	31.518.355.492	129.659.887.181	99.762.723.085	61.415.519.588	61.415.519.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	2.211.099.208	2.211.099.208	71.239.620.130	3.567.429.091	69.883.290.247	69.883.290.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay và nợ thuế tài chính						
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	75.140.116.235	48.811.016.590	26.329.099.645	26.329.099.645
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.229.921.924	16.229.921.924	40.901.434.781	42.970.838.064	14.160.518.641	14.160.518.641
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	588.345.000	588.345.000	-	588.345.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	4.788.046.356	4.788.046.356	50.857.753.169	47.954.600.502	7.691.199.023	7.691.199.023
Vay cá nhân	390.000.000	390.000.000	240.000.000	250.000.000	380.000.000	380.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	23.224.920.030	23.224.920.030	46.950.027.047	42.193.162.829	27.981.784.248	27.981.784.248
Vay cá nhân	3.990.000.000	3.990.000.000	1.530.000.000	1.470.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	19.222.738.585	19.222.738.585	36.944.477.454	41.039.557.163	15.127.658.876	15.127.658.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.667.554.041	5.667.554.041	21.937.755.341	17.857.579.733	9.747.729.649	9.747.729.649
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	11.130.703.628	11.130.703.628	28.652.743.579	27.718.899.087	12.064.548.120	12.064.548.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	6.419.646.794	6.419.646.794	115.041.221.133	106.786.178.140	14.674.689.787	14.674.689.787
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.998.786.623	19.998.786.623	34.837.966.598	46.700.421.165	8.136.332.056	8.136.332.056
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.688.999.376	1.688.999.376	1.577.815.292	1.719.755.161	1.547.059.507	1.547.059.507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.292.416.000	16.292.416.000	17.250.402.000	16.664.887.000	16.877.931.000	16.877.931.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại)	4.503.466.929	4.503.466.929	5.263.058.087	4.644.672.662	5.121.852.354	5.121.852.354
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	1.514.537.055	1.514.537.055	1.653.436	1.516.190.491	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.142.800.000	2.142.800.000	536.100.000	2.142.800.000	536.100.000	536.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuế tài chính	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Vinh	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	4.000.000.000	4.000.000.000	4.832.847.603	4.000.000.000	4.832.847.603	4.832.847.603
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	10.276.966.849	10.276.966.849	10.889.978.906	10.276.966.848	10.889.978.907	10.889.978.907
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	966.000.000	966.000.000	966.000.000	966.000.000	966.000.000	966.000.000
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.180.028.608	6.180.028.608	5.353.405.784	6.180.028.598	5.353.405.794	5.353.405.794
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	3.925.211.616	3.925.211.616	3.442.435.191	3.925.211.606	3.442.435.201	3.442.435.201
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.254.816.992	2.254.816.992	1.910.970.593	2.254.816.992	1.910.970.593	1.910.970.593
Vay dài hạn	461.012.681.697	461.012.681.697	25.050.427.493	63.185.022.295	422.878.086.895	422.878.086.895
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	3.285.415.020	3.285.415.020	161.313.765	1.512.401.148	1.934.327.637	1.934.327.637
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB) [2]	206.031.031.920	206.031.031.920	9.358.858.506	7.974.940.035	207.414.950.391	207.414.950.391
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	89.996.331.057	89.996.331.057	3.825.636.871	17.790.729.769	76.031.238.159	76.031.238.159
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	83.609.138.026	83.609.138.026	-	14.260.000.000	69.349.138.026	69.349.138.026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	1.271.500.000	1.271.500.000	-	966.000.000	305.500.000	305.500.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [5]	18.433.441.584	18.433.441.584	1.099.538.621	10.889.978.906	8.643.001.299	8.643.001.299
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [6]	9.033.776.588	9.033.776.588	302.748.827	2.577.624.834	6.758.900.581	6.758.900.581
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai [7]	793.473.000	793.473.000	-	452.400.000	341.073.000	341.073.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Cá nhân [8]	1.170.000.000	1.170.000.000	-	310.000.000	860.000.000	860.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [9]	40.630.516.700	40.630.516.700	10.302.330.903	4.832.847.603	46.100.000.000	46.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [10]	6.221.957.802	6.221.957.802	-	1.082.000.000	5.139.957.802	5.139.957.802
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.524.517.391	6.524.517.391	-	5.353.405.784	1.171.111.607	1.171.111.607
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội [11]	4.613.546.798	4.613.546.798	-	3.442.435.191	1.171.111.607	1.171.111.607
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [12]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.910.970.593	-	-

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:**[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐĐH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay : 15.000.000.000 VND.

Mục đích vay : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.

Thời hạn vay : 07 năm.

Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.

Số dư tại ngày 31/12/2022 : 536.100.000 VND

Số phải trả năm 2023 : 536.100.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[1b] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 144.097,15 USD tương đương 3.481.387.144 VND
Số phải trả năm 2023	: 64.033,92 USD tương đương 1.547.059.507 VND

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 8.973.477,00 USD tương đương 212.536.802.745 VND
Số phải trả năm 2023	: 216.248,78 USD tương đương 5.121.852.354 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 03 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II, Duy Tiên, Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim - Nhà máy May số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3c] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/09/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/09/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 31/12/2022 của 03 hợp đồng	: 3.922.700,83 USD tương đương 92.909.169.159 VND và 83.609.138.026 VND.
Số phải trả năm 2023 của 03 hợp đồng	: 712.600,00 USD tương đương 16.877.931.000 VND và 14.260.000.000 VND.

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HĐTL/OACQ ngày 26/04/2019:

Số tiền vay	: 4.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số HHD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đông và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.
Thời hạn vay	: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân.
Tài sản đảm bảo	: Máy dệt thổi khí và bộ dụng cụ đo, công cụ đi kèm máy theo Hợp đồng thể chấp máy móc thiết bị số 199/19/HĐTC/OACQ ký ngày 26/4/2019 giữa ngân hàng và khách hàng.
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 1.271.500.000 VND.
Số phải trả năm 2023	: 966.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[5] Chi tiết các hợp đồng:****[5a] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất khăn bông các loại tại Khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất khăn bông các loại tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 686.399,00 USD, quy đổi ra 16.583.399.840 VND.
Số phải trả năm 2023	: 392.228,00 USD, quy đổi ra 9.476.228.480 VND.

[5b] Hợp đồng số 2075/IVB-HĐDH/2017 ngày 26/9/2017:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 259.300,00 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của Iteama loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 04 máy dệt kiểm của Iteama loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000
Số dư vay tại 31/12/2022	: 76.752,00 USD, quy đổi ra 1.854.328.320 VND.
Số phải trả năm 2023	: 38.368,00 USD, quy đổi ra 926.970.880 VND.

[5c] Hợp đồng số 2008/IVB-HĐDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay	: 136.000,00 USD
Thời hạn vay	: Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Tổng công ty cộng 2,5% cho 365 ngày. Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc. 01 máy nén khí trục vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan. 01 bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam. 01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 45.333,28 USD, quy đổi ra 1.095.252.045 VND.
Số phải trả năm 2023	: 20.148,16 USD, quy đổi ra 486.779.546 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:**

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 288.780,20 USD, tương đương 6.758.900.581 VND.
Số phải trả trong năm 2023	: 105.020,00 USD, tương đương 2.457.993.100 VND.

[7] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCV/DAĐT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/08/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:

Số tiền vay	: 3.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án
Lãi suất vay	: 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/VCB.HMG
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 341.073.000 VND.
Số phải trả trong năm 2023	: 341.073.000 VND.

[8] Khoản vay dài hạn các cá nhân với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư hoặc sẽ điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.**[9] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HĐTD ngày 16/6/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:**

Số tiền vay	: 55.921.394.008 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lãi suất vay	: 8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HĐBD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HĐTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng Tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 50.932.847.603 VND.
Số phải trả trong năm 2023	: 4.832.847.603 VND.

[10] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT442-HALOTEXCO ngày 01/7/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh

Hạn mức tín dụng	: 7.900.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư đổi mới và bổ sung thiết bị may.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT ngày 20/4/2021. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT ngày 20/4/2021.
Lịch trả nợ	: Thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay thành 28 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng.
Số dư vay tại 31/12/2022	: 6.221.957.802 VND.
Số phải trả trong năm 2023	: 1.082.000.000 VND.

[11] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chalease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[11a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[11b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[11c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 37.657.194 VND.

[12] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[12a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[12b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2022			Năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	5.668.791.282	315.385.488	5.353.405.794	6.963.298.157	783.269.549	6.180.028.608
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.206.549.400	35.437.793	1.171.111.607	6.875.340.672	350.823.281	6.524.517.391
Trên năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	479.231.856.266	59.152.835.471	102.503.446.465	317.575.574.330
Các khoản nợ thuê tài chính	6.524.517.401	5.353.405.794	1.171.111.607	-
Cộng	<u>485.756.373.667</u>	<u>64.506.241.265</u>	<u>103.674.558.072</u>	<u>317.575.574.330</u>
Số đầu năm				
Các khoản vay	517.979.867.906	59.828.745.009	132.275.205.440	325.875.917.457
Các khoản nợ thuê tài chính	12.704.545.999	6.180.028.608	6.524.517.391	-
Cộng	<u>530.684.413.905</u>	<u>66.008.773.617</u>	<u>138.799.722.831</u>	<u>325.875.917.457</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
23.1 Ngắn hạn		
Số đầu năm	42.884.968.533	-
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	42.884.968.533
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	42.884.968.533	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>42.884.968.533</u>
23.2 Dài hạn		
Số đầu năm	24.665.668.570	24.665.668.570
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số cuối năm	<u>24.665.668.570</u>	<u>24.665.668.570</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước	205.000.000.000	42.658.340.322	52.052.423.247	2.537.523.184	23.127.717.684	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	1.064.661.538	8.574.016.826	-	59.982.240.308	-
Giảm trong năm	-	-	1.064.661.538	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(12.927.183.607)	-
Số đầu năm nay	205.000.000.000	43.723.001.860	59.561.778.535	2.537.523.184	70.182.774.385	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	63.252.456.530	-	17.075.428.346	-
Giảm trong năm	-	43.723.001.860	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(47.534.760.091)	-
Số cuối năm nay	205.000.000.000	-	122.814.235.065	2.537.523.184	39.723.442.640	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2022
VNDNăm 2021
VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất

44.673.381.104
(53.393.014.446)
48.443.075.982

75.323.765.578
(53.776.669.200)
48.635.678.007

Cộng**39.723.442.640****70.182.774.385**

b. Cổ phiếu

31/12/2022
Cổ phiếu01/01/2022
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông

20.500.000
20.500.000
20.500.000
20.500.000
20.500.000

20.500.000
20.500.000
20.500.000
20.500.000
20.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ31/12/2022
VND01/01/2022
VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

29.693.425.482

36.431.493.538

Ngoại tệ các loại

31/12/2022

01/01/2022

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)
Đô la Mỹ (USD)

280,17
538.172,19

296,45
639.462,11

Nợ khó đòi đã xử lý31/12/2022
VND01/01/2022
VND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương
Công ty TNHH Dệt may Mai Bình Trần
Công ty TNHH DOS-TEX Việt Nam

102.351.582
81.352.140
23.155.000

102.351.582
81.352.140
23.155.000

Cộng**206.858.722****206.858.722**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.697.772.873.139	1.668.906.281.031
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.697.772.873.139	1.668.906.281.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.013.387.158	13.668.660.520
Chiết khấu thương mại	17.764.279.775	13.633.203.854
Giảm giá hàng bán	249.107.383	35.456.666
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.679.759.485.981	1.655.237.620.511

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán	1.442.056.081.498	1.437.283.242.065
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.174.013.795	(2.099.454.523)
Cộng	1.485.230.095.293	1.435.183.787.542

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.930.603.988	26.675.924.535
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.024.088.735	13.499.189.829
Cộng	57.954.692.723	40.175.114.364

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	49.109.135.514	42.235.157.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.762.483.767	3.395.545.435
Chi phí tài chính khác	696.661.644	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	2.058.348.213
Cộng	96.568.280.925	47.689.051.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
30.1 Chi phí bán hàng	54.874.974.321	53.499.491.867
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.353.697.969	2.324.875.725
Chi phí nhân viên bán hàng	5.317.222.025	5.044.885.857
Chi phí vận chuyển	775.892.176	14.345.637.770
Chi phí hoa hồng môi giới	7.624.443.162	9.508.579.394
Chi phí khác	37.803.718.989	22.275.513.121
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.883.815.199	87.216.676.547
Chi phí nhân công	45.566.290.744	49.673.702.347
Tiền thuê đất	247.200.000	127.401.087
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.337.943.025	37.551.489.147
Hoàn nhập (trích lập) dự phòng phải thu khó đòi	(267.618.570)	(135.916.034)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	476.474.074	627.510.227
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(152.464.231)
Giá trị thu hồi của TSCĐ bán và tái thuê	-	3.201.155.879
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	-	(3.201.155.879)
Các khoản hỗ trợ nhận được	479.829.788	2.492.600
Xử lý công nợ	24.303.014	390.104.248
Xử lý chênh lệch kiểm kê	52.942.544	81.865.237
Các khoản được bồi thường	502.045.948	-
Các khoản khác	1.063.511.774	964.466.078
Cộng	2.599.107.142	1.913.974.159

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	449.147.317	154.284.571
Các khoản khác	70.153.001	84.316.432
Xử lý công nợ	4.001	479.068.320
Phạt vi phạm hợp đồng	362.594.528	111.104.137
Chi phí không đủ điều kiện hình thành giá trị tài sản	-	620.090.115
Cộng	881.898.847	1.448.863.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.196.140.583	805.586.428.494
Chi phí nhân công	365.707.645.944	395.245.372.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.310.551.253	79.637.963.088
Chi phí khác	205.065.368.185	228.149.280.230
Chi phí dự phòng	(267.618.570)	39.039.052.499
Cộng	1.571.012.087.395	1.547.658.096.744

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	4.087.213.498	9.863.896.847
Công ty con	943.002.009	807.609.978
Cộng	5.030.215.507	10.671.506.825

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(107.940.130)	1.053.225.771
Cộng	(107.940.130)	1.053.225.771

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	17.075.428.346	59.982.240.308
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	7.443.983.143
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	17.075.428.346	52.538.257.165
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	833	2.563

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2021 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Tổng giám đốc, người quản lý khác và Ban kiểm soát**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Giám đốc	915.256.052	776.329.736
Người quản lý khác	2.293.022.247	2.435.967.834
Ban Kiểm soát	559.976.901	317.625.822

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2022.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.604.605.817	28.762.540.863
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.001.173.750	411.956.630.633
Phải thu khách hàng	125.147.819.037	162.429.816.845
Các khoản phải thu khác	6.024.411.607	7.965.717.861
Cộng	530.778.010.211	611.114.706.202
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	91.162.788.579	132.850.913.863
Chi phí phải trả	7.236.197.220	8.421.956.525
Phải trả khác	4.785.284.682	3.964.417.062
Vay và nợ thuê tài chính	1.029.656.234.982	1.083.926.772.006
Cộng	1.132.840.505.463	1.229.164.059.456

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính	75.192.384.204	87.454.315.148
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.568.413.449	14.488.575.035
Phải thu của khách hàng	62.623.970.755	72.965.740.113
Nợ tài chính	629.225.310.866	795.964.367.615
Phải trả người bán	1.075.273.182	19.403.803.204
Vay và nợ thuê tài chính	628.150.037.684	776.560.564.411
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(554.032.926.662)	(708.510.052.467)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(554.032.926.662)	(708.510.052.467)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	171.907.153	2.456.050.959
Quá hạn từ 03 năm trở lên	7.470.787.159	5.488.643.353
Cộng	7.642.694.312	7.944.694.312

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	91.162.788.579	-
Chi phí phải trả	7.236.197.220	-
Phải trả khác	4.785.284.682	-
Vay và nợ thuê tài chính	605.607.036.480	424.049.198.502
Cộng	708.791.306.961	424.049.198.502
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	132.850.913.863	-
Chi phí phải trả	8.421.956.525	-
Phải trả khác	3.964.417.062	-
Vay và nợ thuê tài chính	616.389.572.918	467.537.199.088
Cộng	761.626.860.368	467.537.199.088

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.846.736.589.410	35.671.595.525	1.882.408.184.935
Cộng			1.882.408.184.935
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.299.018.046.393	2.629.090.807	1.301.647.137.200
Cộng			1.301.647.137.200

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.620.692.728.831	59.066.757.150	1.679.759.485.981
Giá vốn hàng bán	1.433.961.095.681	51.268.999.612	1.485.230.095.293
Chi phí không phân bổ			134.758.789.520
Doanh thu hoạt động tài chính			58.477.407.900
Chi phí tài chính			96.568.280.925
Lãi (lỗ) khác			1.717.208.295
Lợi nhuận trước thuế			23.396.936.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.922.275.377
Lợi nhuận sau thuế			18.474.661.061

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.984.116.636.353	33.774.089.465	2.017.890.725.818
Cộng			2.017.890.725.818
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.424.431.780.259	2.515.248.753	1.426.947.029.012
Cộng			1.426.947.029.012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.617.031.304.327	38.206.316.184	1.655.237.620.511
Giá vốn hàng bán	1.400.716.972.017	34.466.815.525	1.435.183.787.542
Chi phí không phân bổ			140.716.168.414
Doanh thu hoạt động tài chính			40.424.925.764
Chi phí tài chính			47.689.051.551
Lãi (lỗ) khác			465.110.584
Lợi nhuận trước thuế			72.538.649.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.724.732.596
Lợi nhuận sau thuế			60.813.916.756

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương**Kế toán trưởng**
Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc**Hồ Lê Hùng**